

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỈNH BIÊN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76 /2018/HNGĐ-ST

Ngày: 15-11-2018

V/v tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỈNH BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Minh Chuyên;

Bà Huỳnh Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Quới - thư ký Tòa án nhân dân huyện Tỉnh Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tỉnh Biên tham gia phiên tòa: Neàng Sa Men.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tỉnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 293/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018 về việc "Xin ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Neàng Kim S, sinh năm 1982, nơi cư trú: tổ 7, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh A, vắng mặt;

- *Bị đơn:* Ông Chau T, sinh năm 1986, nơi cư trú: tổ 1, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh A, vắng mặt;

- *Người phiên dịch:* Ông Lục Tà D – Cán bộ Đài truyền thanh huyện Tỉnh Biên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện lại ngày 20 tháng 9 năm 2018 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Neàng Kim S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Neàng Kim S và ông Chau T chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 6 năm 2004, không đăng ký kết hôn. Từ tháng 02 năm 2018 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bà S thiếu nợ người khác ông T không đồng ý, nên cãi vã, từ đó không còn chung sống với nhau nữa, bà S yêu cầu được ly hôn với ông T; Về con chung: Có hai con chung tên Chau Đ, sinh

ngày 09 tháng 4 năm 2005 và Chau Đ1, sinh ngày 25 tháng 6 năm 2007. Bà S yêu cầu được quyền nuôi hai con chung và không yêu cầu ông Chau T cấp dưỡng; Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: không có.

- Ông Chau T trình bày lời khai trong quá trình giải quyết tại Tòa án như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T thống nhất với ý kiến trình bày, đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà S; Về con chung: Có hai con chung tên Chau Đ, sinh ngày 09 tháng 4 năm 2005 và Chau Đ1, sinh ngày 25 tháng 6 năm 2007, ông Chau T đồng ý giao hai con chung cho bà Neàng Kim S được quyền nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: không có.

- Cháu Chau Đ và Chau T có ý kiến như sau: Nếu cha mẹ ly hôn, thì hai cháu có nguyện vọng được sống với mẹ là Neàng Kim S.

- Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Đối với Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thực hiện đúng trình tự pháp luật, gửi văn bản tố tụng và hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn luật định theo quy định tại các Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Đối với Hội đồng xét xử: đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án; Nguyên đơn và bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét thấy giữa bà Neàng Kim S và ông Chau T chung sống như vợ chồng từ năm 2004, không đăng ký kết hôn và theo lời khai của bà S thể hiện trong hồ sơ, cũng phù hợp với ý kiến trình bày của ông T về nguyên nhân mâu thuẫn và ông T cũng thống nhất ly hôn. Tuy nhiên, không đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, mà cần tuyên bố không công nhận bà Neàng Kim S và ông Chau T là vợ chồng theo quy định khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình 2014; Về con chung: các bên thống nhất thỏa thuận, sự thỏa thuận phù hợp quy định pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu Chau Đ và Chau Đ1, có cơ sở công nhận sự thỏa thuận này; Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết và nợ chung: không có, nên không xem xét; Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều xin vắng mặt;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Chau T có hộ khẩu thường trú tại Tổ 1, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh A. Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Nguyên đơn bà Neàng Kim S và bị đơn ông Chau T đã được Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Neàng Kim S và ông Chau T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004, nhưng không đăng ký kết hôn, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, thì *“Nam, nữ có điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng”*. Từ đó, không có cơ sở giải quyết ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn, mà cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng của bà Neàng Kim S và ông Chau T theo quy định khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

[2.2] Về con chung: Chau Đ, sinh ngày 09 tháng 4 năm 2005 và Chau Đ1, sinh ngày 25 tháng 6 năm 2007. Tại thời điểm xét xử cháu Đ trên 13 tuổi, cháu Đ1 trên 11 tuổi, đều có nguyện vọng được sống với bà S, ông Chau T thống nhất giao con chung cho bà S nuôi dưỡng. Sự thỏa thuận này phù hợp theo quy định của pháp luật và nguyện vọng của cháu Chau Đ, Chau Đ1 tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, có cơ sở ghi nhận sự thỏa thuận này; Về cấp dưỡng nuôi con chung bà Neàng Kim S không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: không có.

Do đó, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị là có cơ sở.

[2.5] Về án phí: Bà Neàng Kim S khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự hôn nhân sơ thẩm theo mức không giá ngạch. Ông Chau T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

- Khoản 2 Điều 53; Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Neàng Kim S với bị đơn ông Chau T.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Neàng Kim S và ông Chau T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao hai con chung tên Chau Đ, sinh ngày 09 tháng 4 năm 2005 và Chau Đ1, sinh ngày 25 tháng 6 năm 2007 cho bà Neàng Kim S trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Ông Chau T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Neàng Kim S cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Chau T thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con.

- Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Neàng Kim S phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0014562 ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7

luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND h.Tỉnh Biên;
- Chi cục THADS h.TB;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Lưu HS & VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Ngọc Mỹ